

Long Thuận, ngày 08 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO
Tài chính năm 2025

Thực hiện Điều lệ Công ty, Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn “chế độ kế toán doanh nghiệp”, Hội đồng quản trị báo cáo Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 về Tài chính năm 2025.

Báo cáo Tài chính năm 2025 thực hiện gồm Bảng cân đối kế toán, Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ, Thuyết minh Báo cáo Tài chính đã được Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt kiểm toán tài chính năm 2025, lập Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 28/3/2026, cụ thể như sau:

A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		21.749.905.509	9.539.288.162
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	8.420.129.636	1.324.618.308
1. Tiền	111		8.420.129.636	1.324.618.308
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.161.937.664	7.627.431.974
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	13.115.902.883	7.562.767.821
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.216.850	24.107.455
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		44.817.931	40.556.698
IV. Hàng tồn kho	140		119.634.257	533.621.047
1. Hàng tồn kho	141	V.3	119.634.257	533.621.047
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		48.203.952	53.616.833
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	53.616.833
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.7	48.203.952	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		6.081.990.893	7.392.997.729
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		5.997.444.151	7.109.160.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.4	5.997.444.151	7.109.160.947
- Nguyên giá	222		17.381.297.167	17.381.297.167
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(11.383.853.016)	(10.272.136.220)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản đang dở dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		84.546.742	283.836.782
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.5	65.275.908	273.420.115

2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		19.270.834	10.416.667
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		27.831.896.402	16.932.285.891
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.342.476.894	5.683.012.394
I. Nợ ngắn hạn	310		10.338.355.894	4.028.902.394
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.6	367.308.756	908.182.830
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		30.000	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.7	1.674.842.639	721.466.381
4. Phải trả người lao động	314	V.8	6.418.087.059	1.453.241.030
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	6.098.800
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		574.365	-
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.9	1.877.513.075	939.913.353
II. Nợ dài hạn	330		1.004.121.000	1.654.110.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.10	1.004.121.000	1.654.110.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		16.489.419.508	11.249.273.497
I. Vốn chủ sở hữu	410		16.489.419.508	11.249.273.497
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.11	6.450.000.000	6.450.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.450.000.000	6.450.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(58.600.000)	(58.600.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.693.174.475	1.765.407.751
4. LN sau thuế chưa phân phối	421		7.404.872.033	3.092.465.746
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		3.092.465.746	1.526.807.939
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.312.406.287	1.565.657.807
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		27.831.896.402	16.932.285.891

B. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	34.948.080.071	25.934.591.151
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		34.948.080.071	25.934.591.151
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	22.068.184.575	17.139.966.665
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.915.895.496	8.794.624.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	11.217.293	4.686.986
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	116.821.642	129.565.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		116.821.642	129.565.262
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	3.886.557.377	3.295.708.081
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.923.733.770	5.374.038.129
11. Thu nhập khác	31	VI.6	61.935.462	79.405.293
12. Chi phí khác	32		33.904.951	104.122.093
13. Lợi nhuận khác	40		28.030.511	(24.176.800)
14. Tổng LN kế toán trước thuế	50		8.591.764.281	5.349.321.329

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	1.555.746.415	1.376.663.449
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.8	(8.854.167)	(10.416.667)
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		7.404.872.033	3.983.074.547
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	9.311	4.739
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	9.311	4.739

C. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

ĐVT: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01	VII.3	8.951.764.281	5.349.321.329
2. Điều chỉnh cho các khoản			1.217.321.145	1.379.729.584
- Khấu hao TSCĐ	02	VII.4	1.111.716.796	1.334.250.419
- Các khoản dự phòng	03		-	(7.788.000)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	VII.5	(11.217.293)	(76.298.097)
- Chi phí lãi vay	06	VII.4	116.821.642	129.565.262
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		10.169.085.426	6.729.050.913
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(5.582.709.642)	(1.955.713.087)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		413.986.790	(249.000.889)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		5.205.777.746	(925.854.078)
(Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)				
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		261.761.040	(43.716.535)
- Tăng, giảm chứng khoán KD	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(116.821.642)	(129.565.262)
- Thuế TNDN đã nộp	15	V.7	(1.407.625.382)	(1.933.060.500)
- Tiền thu khác từ hoạt động KD	16		12.660.001	13.740.000
- Tiền chi khác cho hoạt động KD	17		(474.306.302)	(640.926.225)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.481.808.035	864.954.337
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-	(2.009.259.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	71.611.111
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-

6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		11.217.293	4.686.986
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	30		<i>11.217.293</i>	<i>(1.932.961.162)</i>
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	1.000.000.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VII.6	(649.989.000)	(533.350.000)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, LN đã trả cho chủ sở hữu	36	VII.7	(747.525.000)	(747.525.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40		<i>(1.397.514.000)</i>	<i>(208.875.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (20+30+40)	50		7.095.511.328	(1.348.881.825)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.324.618.308	2.673.500.133
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70		8.420.129.636	1.324.618.308

D. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ôn định ngành, nghề kinh doanh của Công ty đã được cấp Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 15/10/2020:

a) Ngành nghề KD chính: Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt (mã ngành 8129).

b) Ngành nghề phụ, hỗ trợ: Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (4663); chuẩn bị mặt bằng (4312); lắp đặt hệ thống điện (4321); bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (4620); xây dựng nhà để ở (4101); xây dựng nhà không để ở (4102); xây dựng công trình đường sắt (4211); xây dựng công trình đường bộ (4212).

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Doanh thu năm nay tăng với tỷ lệ tăng 35% so với năm trước. Tuy nhiên giá vốn chỉ tăng 29% so với năm trước làm cho lợi nhuận gộp năm nay tăng cao so với năm trước (với tỷ lệ 47%).

6. Nhân viên, người lao động

Đến ngày 31/12/2025, Công ty có 83 nhân viên, người lao động đang làm việc.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo này là Báo cáo tài chính được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập báo cáo là Đồng Việt Nam (VNĐ).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Chúng tôi Hội đồng quản trị, Ban điều hành Công ty đảm bảo đã tuân thủ các yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ) theo nguyên tắc gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: căn cứ vào các chứng khoán ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp, được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Hàng tồn kho của Công ty là hàng luân chuyển thường xuyên nên Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

a) Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

b) Chi phí sửa chữa phòng làm việc

Chi phí sửa chữa phòng làm việc phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

a) Nguyên tắc đánh giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

b) Phương pháp khấu hao áp dụng

Tài sản cố định khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính. Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 06 - 43 năm;
- Máy móc, thiết bị 05 - 08 năm;
- Phương tiện vận tải 03 -10 năm;
- Thiết bị dụng cụ quản lý 03 năm.

7. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

a) Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

b) Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

c) Vay và nợ thuê tài chính phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính.

d) Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

8. Quỹ lương

Quỹ lương được hình thành theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty được trích trên cơ sở theo Nghị quyết số 02/NQ-ĐHCD ngày 26/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

9. Vốn chủ sở hữu**a) Vốn góp của chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

b) Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập Công ty được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

10. Doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

a) Doanh thu cung cấp dịch vụ: hoạt động công ích

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b) Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

c) Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc đã thực thu tiền.

11. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của hàng hóa, chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp, chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc giảm giá vốn hàng bán.

12. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn.

13. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Công ty.

14. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp: 17%.

15. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (ĐVT: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	430.321.522	356.010.090
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.989.808.114	968.608.218
Cộng	8.420.129.636	1.324.618.308

2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Chi tiết gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		-
<i>Phải thu tổ chức và cá nhân khác</i>	<i>13.115.902.883</i>	<i>7.562.767.821</i>
Trung tâm cung ứng dịch vụ công phường Gò Công	7.018.729.910	-
Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị phường Long Thuận	2.934.817.683	-
Trung tâm cung ứng dịch vụ công phường Sơn Qui	1.153.434.255	-
Phòng Quản lý Đô thị Thành phố Gò Công	1.019.479.963	-
Các đối tượng khác	989.441.072	7.562.767.821
Cộng	13.115.902.883	7.562.767.821

Trong đó, nợ khó đòi tại ngày 31/12/2025 với số tiền là 0 đồng.

3. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	114.273.479	-	271.683.447	-
Công cụ, dụng cụ ⁽²⁾	5.360.778	-	261.937.600	-
Cộng	119.634.257	-	533.621.047	-

⁽¹⁾ Nguyên liệu, vật liệu bao gồm: Đèn đường, cây sao đen,...

⁽²⁾ Công cụ, dụng cụ bao gồm: Thuốc diệt ruồi, vi sinh EnviZyme,...

4. Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	1.293.440.381	1.507.311.304	14.497.245.227	83.300.255	17.381.297.167
2. Số tăng trong năm	-	-	-	-	-
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	1.293.440.381	1.507.311.304	14.497.245.227	83.300.255	17.381.297.167

<i>Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng</i>	170.121.682	1.409.707.304	4.102.738.308	52.754.800	5.735.322.094
II. Giá trị hao mòn					
1. Số đầu năm	424.827.668	1.487.462.823	8.276.545.474	83.300.255	10.272.136.220
2. Số tăng trong năm	24.817.506	19.848.481	1.067.050.809	-	1.111.716.796
<i>Khấu hao trong năm</i>	24.817.506	19.848.481	1.067.050.809	-	1.111.716.796
3. Giảm trong năm	-	-	-	-	-
4. Số cuối năm	449.645.174	1.507.311.304	9.343.596.283	83.300.255	11.383.853.016
III. Giá trị còn lại					
1. Tại ngày đầu năm	868.612.713	19.848.481	6.220.699.753	-	7.109.160.947
2. Tại ngày cuối năm	843.795.207	-	5.153.648.944	-	5.997.444.151

Trong đó: Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay năm 2025 là 3.967.808.571 đồng (xem thuyết minh số V.10).

5. Chi phí trả trước dài hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ đang sử dụng	21.497.759	119.920.710
Chi phí khác	43.778.149	153.499.405
Cộng	65.275.908	273.420.115

Tình hình biến động chi phí trả trước dài hạn:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	273.420.115	240.669.915
Tăng trong năm	-	242.011.371
Phân bổ trong năm	(208.144.207)	(209.261.171)
Số cuối năm	65.275.908	273.420.115

6. Phải trả người bán ngắn hạn

<i>Chi tiết gồm:</i>	Số cuối năm	Số đầu năm
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		-
<i>Phải trả tổ chức và nhà cung cấp khác</i>	367.308.756	908.182.830
Công ty TNHH Xây dựng Thương Mại Tín Lợi	142.214.400	-
Hộ kinh doanh Cơ sở Cây Kiềng Thế Hưng	140.430.000	-
Các nhà cung cấp khác	84.664.356	908.182.830
Cộng	367.308.756	908.182.830

Trong đó, không có số dư nợ quá hạn thanh toán tính đến thời điểm ngày 31/12/2025.

7. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	550.930.080	-	2.194.544.001	(1.371.797.314)	1.373.676.767	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	147.634.358	-	1.555.746.415	(1.407.625.382)	295.755.391	-

	Số đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế thu nhập cá nhân	22.901.943	-	23.369.303	(40.860.765)	5.410.481	-
Tiền thuê đất	-	-	32.135.968	(80.339.920)	-	48.203.952
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	4.110.353	(4.110.353)	-	-
Cộng	721.466.381	-	3.809.906.040	(2.904.733.734)	1.674.842.639	48.203.952

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 17%.

Thuế nhà đất

Tiền thuê đất được nộp theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

8. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	6.418.087.059	1.453.241.030
Cộng	6.418.087.059	1.453.241.030

9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Trích từ lợi nhuận	Chi trong năm	Thu khác	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	438.370.000	804.041.094	(321.507.800)	12.660.000	933.563.294
Quỹ phúc lợi	468.216.345	502.430.956	(71.198.500)	-	899.448.801
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành Công ty	33.327.008	92.773.972	(81.600.000)	-	44.500.980
Cộng	939.913.353	1.399.246.022	(474.306.300)	12.660.000	1.877.513.075

10. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính phải trả các tổ chức, cá nhân khác</i>	1.004.121.000	1.004.121.000	1.654.110.000	1.654.110.000
<i>Vay dài hạn ngân hàng</i>	1.004.121.000	1.004.121.000	1.654.110.000	1.654.110.000

Chi tiết	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tiền Giang ^(*)	1.004.121.000	1.004.121.000	1.654.110.000	1.654.110.000
Cộng	1.004.121.000	1.004.121.000	1.654.110.000	1.654.110.000

(*.) Khoản vay tại Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 09/VCB-GV/21CD ngày 21/01/2021. Chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng : 1.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng : Vay mua xe tải ép rác phục vụ hoạt động SXKD;
- Thời hạn cấp hạn mức : 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất cho vay trung dài hạn loại dành cho đối tượng Khách hàng bán lẻ bằng lãi suất huy động VND cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 4,8% nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung dài hạn VND theo quy định Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong từng thời kỳ.

Lãi suất cho vay này được điều chỉnh theo thông báo lãi suất tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau của Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tiền Giang trong từng thời kỳ.

Hình thức bảo đảm : Khoản vay được đảm bảo bằng: Xe tải Hino biển số 63C – 165.32 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0006/VCB-GC/TC21 ký ngày 21 tháng 01 năm 2021 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công (xem thuyết minh số V.5);

(*.) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0011/VCB-GC/22CD ngày 13/01/2022. Chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng : 1.250.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng : Vay mua xe ô tô tải cầu có rỗ nâng người làm việc trên cao phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn cấp hạn mức : 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất cho vay trung dài hạn loại dành cho đối tượng Khách hàng bán lẻ bằng lãi suất huy động VND cá nhân 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng (+) biên độ 5,0% nhưng không thấp hơn sàn lãi suất cho vay trung dài hạn VND theo quy định Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam trong từng thời kỳ.

Lãi suất cho vay này được điều chỉnh theo thông báo lãi suất tiết kiệm 12 tháng lãi trả sau của Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tiền Giang trong từng thời kỳ.

Kỳ điều chỉnh lãi suất: 03 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Hình thức bảo đảm : Khoản vay được đảm bảo bằng: Xe tải Hino biển số 63C – 171.68 theo Hợp đồng thế chấp phương tiện giao thông đường bộ số 0001/VCB-GC/TC22 năm 2022 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công (xem thuyết minh số V.5);

(*.) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tiền Giang theo Hợp đồng tín dụng số 0089/VCB-GC/24CD ngày 24/06/2024. Chi tiết như sau:

- Hạn mức cấp tín dụng : 1.000.000.000 đồng;
- Mục đích sử dụng : Vay mua Xe ô tô quét đường hiệu ISUZU 63CD-001.02;
- Thời hạn cấp hạn mức : 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
- Lãi suất cho vay : Áp dụng lãi suất 8,0%/năm cố định trong 24 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

Sau thời gian áp dụng lãi suất cố định: lãi suất cho vay = lãi suất huy động tiết kiệm VND 12 tháng trả lãi cuối kỳ áp dụng cho Khách hàng cá nhân của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3,5% nhưng không thấp hơn sàn cho vay cùng kỳ hạn của sản phẩm theo thông báo của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại thời điểm đó.

Kỳ điều chỉnh lãi suất: 03 tháng/lần theo thông báo của Ngân hàng.

- Hình thức bảo đảm : Khoản vay được đảm bảo bằng: Xe ô tô quét đường hiệu ISUZU 63CD-001.02 theo Hợp đồng thế chấp Phương tiện vận tải số 0059/VCB-GC/TC24 ngày 24 tháng 06 năm 2024 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Công trình Đô thị Gò Công (xem thuyết minh số V.4);

Chi tiết phát sinh các khoản vay trong năm:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong năm	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay và nợ tài chính phải trả các tổ chức, cá nhân khác	1.654.110.000	-	(649.989.000)	1.004.121.000
Vay dài hạn ngân hàng	1.654.110.000	-	(649.989.000)	1.004.121.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vũng Tàu	1.654.110.000	-	(649.989.000)	1.004.121.000
Cộng	1.654.110.000	-	(649.989.000)	1.004.121.000

11. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu tình hình biến động vốn của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5
Số dư đầu năm trước	6.450.000.000	(58.600.000)	1.040.182.729	1.526.807.939	8.958.390.668
-Tăng trong năm trước	-	-	725.225.022	3.983.074.547	4.708.299.569
-Giảm trong năm trước	-	-	-	(2.417.416.740)	(2.417.416.740)

Số dư cuối năm trước	6.450.000.000	(58.600.000)	1.765.407.751	3.092.465.746	11.249.273.497
Số dư đầu năm nay	6.450.000.000	(58.600.000)	1.765.407.751	3.092.465.746	11.249.273.497
-Tăng trong năm nay	-	-	927.739.724	7.404.872.033	8.332.611.757
-Giảm trong năm nay	-	-	-	(3.092.465.746)	(3.092.465.746)
Số dư cuối năm nay	6.450.000.000	(58.600.000)	2.693.147.475	7.404.872.033	16.489.419.508

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 là:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn điều lệ đã góp (VND/USD)	Vốn điều lệ còn phải góp (VND/USD)
	VND/USD	Tỷ lệ (%)		
UBND tỉnh Tiền Giang	3.289.500.000	51,00%	3.289.500.000	-
Ông Bùi Quang Hải	340.000.000	5,27%	340.000.000	-
Ông Võ Đức Phong	330.000.000	5,12%	330.000.000	-
Ông Nguyễn Văn Quốc	100.000.000	1,55%	100.000.000	-
Các cổ đông khác	2.390.500.000	37,06%	2.390.500.000	-
Cộng	6.450.000.000	100%	6.450.000.000	-

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của chủ sở hữu		
+ <i>Vốn góp đầu năm</i>	6.450.000.000	6.450.000.000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp cuối năm</i>	6.450.000.000	6.450.000.000
- Phân phối lợi nhuận(*)	3.092.465.746	2.417.416.740
+ <i>Chia cổ tức cho cổ đông (12%)</i>	765.480.000	765.480.000
+ <i>Trích quỹ khen thưởng</i>	804.041.094	410.960.846
+ <i>Trích quỹ phúc lợi</i>	502.430.956	274.009.198
+ <i>Trích quỹ thưởng Ban điều hành</i>	92.773.972	241.741.674
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	927.739.724	725.225.022
- <i>Cổ tức, lợi nhuận thực tế đã chi</i>	765.480.000	765.480.000

(*) Công ty PPLN năm 2024 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 04 năm 2025.

d) Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	645.000	645.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	645.000	645.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	645.000	645.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	645.000	645.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	645.000	645.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phiếu)	10.000	10.000

đ) Các quỹ của doanh nghiệp

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Quỹ đầu tư phát triển	2.693.147.475	1.765.407.751
Cộng	<u>2.693.147.475</u>	<u>1.765.407.751</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (ĐVT: VNĐ)**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

Chi tiết gồm :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ công ích	34.984.080.071	25.934.591.151
Cộng	<u>34.984.080.071</u>	<u>25.934.591.151</u>

2. Giá vốn hàng bán

Chi tiết gồm :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn dịch vụ công ích	22.068.184.575	17.139.966.665
Cộng	<u>22.068.184.575</u>	<u>17.139.966.665</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Là lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

4. Chi phí tài chính

Chi tiết gồm :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí lãi vay	116.821.642	129.565.262
Cộng	<u>116.821.642</u>	<u>129.565.262</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi tiết gồm :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nhân viên quản lý	2.948.440.038	2.330.923.107
Chi phí đồ dùng văn phòng	121.948.770	152.317.094
Thuế, phí, lệ phí	120.833.327	124.107.842
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.373.709	182.800.183
Chi phí bằng tiền khác	526.961.533	505.559.855
Cộng	<u>3.886.557.377</u>	<u>3.295.708.081</u>

6. Thu nhập khác

Chi tiết gồm :	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thu cho thuê trạm phát sóng	61.090.909	-
Thu khác	844.553	79.405.293
Cộng	<u>61.935.462</u>	<u>79.405.293</u>

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được tạm tính như sau:

Chi tiết	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.951.764.281	5.349.321.329
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	199.685.220	149.076.201
- Chi phí không được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế	147.601.887	96.992.868
- Chênh lệch Khấu hao tạm thời giữa thời gian của thuế và kế toán	52.083.333	52.083.333
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	9.151.449.501	5.498.397.530
Chuyển lỗ và bù trừ lãi/lỗ	-	-
Thu nhập tính thuế	9.151.449.501	5.498.397.530
Thuế suất thuế TNDN hiện hành ^(*)	17%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.555.746.415	1.099.679.506
Thuế TNDN phải nộp bổ sung của năm trước	-	276.983.943
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.555.746.415	1.376.663.449

^(*)Căn cứ Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp 2025 ngày 14 tháng 6 năm 2025, doanh nghiệp có tổng doanh thu năm từ trên 3 tỷ đồng đến không quá 50 tỷ đồng áp dụng thuế suất thuế TNDN 17% thay cho mức thuế suất phổ thông 20%.

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại phát sinh do có sự chênh lệch tạm thời về thời gian khấu hao tài sản cố định giữa kế toán và theo quy định của thuế.

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(8.854.167)	(10.416.667)
Cộng	(8.854.167)	(10.416.667)

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.404.872.033	3.983.074.547
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông :		
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	(1.399.246.022)	(926.711.718)
+ Trích quỹ KT-PL và thưởng Ban điều hành ^(*)	(1.399.246.022)	(926.711.718)

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.005.626.011	3.056.362.829
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	645.000	645.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	9.311	4.739

(*) Công ty căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 04 năm 2025 để thực hiện trích số Quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế của năm 2024.

10. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông dùng tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	6.005.626.011	3.056.362.829
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận:		
Lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	6.005.626.011	3.056.362.829
Số lượng cổ phiếu phổ thông sử dụng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	645.000	645.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	9.311	4.739

11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.624.429.277	3.407.789.783
Chi phí nhân công	17.740.181.507	13.023.230.996
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.111.716.796	1.334.250.419
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.486.015.142	1.648.791.712
Chi phí khác	992.399.230	1.021.611.836
Cộng	25.954.741.952	20.435.674.746

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ (ĐVT: ĐVN)

1. Các khoản giao dịch không bằng tiền

Không phát sinh.

2. Các khoản tiền và tương đương tiền Công ty đang nắm giữ nhưng không được sử dụng

Không phát sinh.

3. Lợi nhuận trước thuế

Chi tiết gồm :	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trước thuế	8.951.764.281	5.349.321.329
Cộng	8.951.764.281	5.349.321.329

4. Khấu hao tài sản cố định

Là khấu hao Tài sản cố định hữu hình.

5. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư

Là lãi tiền gửi không kỳ hạn và thu nhập từ hoạt động thanh lý Tài sản cố định.

6. Trả tiền nợ gốc vay

Chi tiết gồm :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Trả nợ khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Tiền Giang	(649.989.000)	(533.350.000)
Cộng	(649.989.000)	(533.350.000)

7. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu

Chi tiết gồm :

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(747.525.000)	(747.525.000)
Cộng	(747.525.000)	(747.525.000)

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. Tài sản tiềm tàng**

Công ty không có tài sản tiềm tàng ảnh hưởng đến báo cáo tài chính cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

2. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Công ty có nghĩa vụ phải thanh toán.

3. Các giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban điều hành).

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tiền lương	1.250.315.300	743.039.169
Tiền thù lao	117.169.967	140.800.000
Cộng	1.367.485.267	883.839.169

Chi tiết:

<i>Tiền lương</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thái Bình Gia Lâm, Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Giám đốc	480.490.512	230.525.642
Võ Thanh Liêm, Quyền Giám đốc	436.927.582	142.023.042
Phan Thị Cẩm Tú, Kế toán trưởng	332.897.206	197.594.442
Nguyễn Văn Quốc, Giám đốc	-	172.896.043
Cộng	1.250.315.300	743.039.169

<i>Tiền thù lao</i>	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thái Bình Gia Lâm, Chủ tịch HĐQT		18.000.000
Nguyễn Hữu Khiết, Thành viên HĐQT	28.722.435	13.600.000
Võ Thanh Liêm, Thành viên HĐQT	28.722.435	3.600.000
Nguyễn Văn Quốc, Trưởng Ban Kiểm soát	28.789.735	28.000.000
Trần Thanh Nhân, Thành viên Ban Kiểm soát	18.935.362	2.000.000
Võ Đức Độ, Thành viên Ban Kiểm soát	12.000.000	2.000.000
Lê Thị Huỳnh Hoa, Trưởng Ban Kiểm soát	-	14.400.000
Lê Minh Quân, Thành viên Ban Kiểm soát	-	10.000.000
Võ Thị Kiều Oanh, Chủ tịch HĐQT	-	49.200.000
Cộng	<u>117.169.967</u>	<u>140.800.000</u>

4. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Doanh thu hoạt động dịch vụ công ích chiếm tỷ trọng chủ yếu trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Trong năm toàn bộ hoạt động của Công ty là toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam.

5. Các sự kiện sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban điều hành, Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

6. Khả năng hoạt động liên tục

Không có những yếu tố đưa đến sự nghi ngờ về khả năng hoạt động kinh doanh liên tục của Công ty.

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 xem xét, có ý kiến để Hội đồng quản trị nâng cao chất lượng quản lý, điều hành tài chính năm 2026./.

Nơi nhận:

- Quý cổ đông;
- Lưu Phòng TCQT Công ty.



Thái Bình Gia Lâm